CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	10,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	31.6%	16.2%	-13.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	**0.70 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.02 (Ba1)** Cảnh báo

	2024	YoY
DT thuần	**1,140** *tỷ VNĐ*	▼ 1,541 ▼ 57.5%

	2024	YoY
LN sau thuế	**25.6** *tỷ VNĐ*	▼ 34.7 ▼ 57.5%

Z - Score

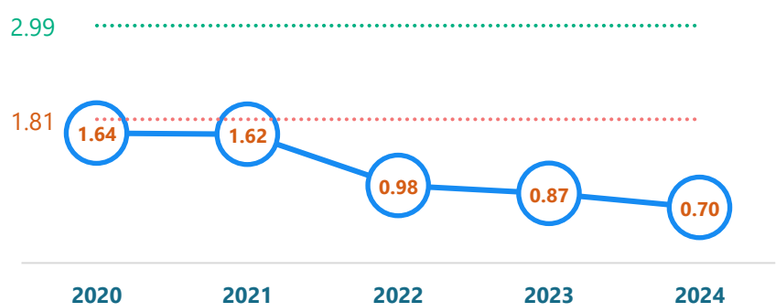

Z'' - Score

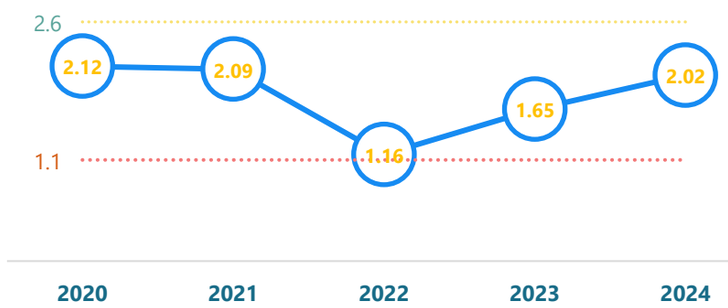

	2024	+/- YoY
ROE	**1.7%**	▼ 2.4%

	2024	+/- YoY
ROA	**0.3%**	▼ 0.4%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HTN** năm **2024** đạt **0.70**, **thấp hơn** so với năm 2023 (0.87). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HTN** năm **2024** đạt **2.02**, cao hơn so với năm 2023 (1.65). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **HTN** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 57.5%** chỉ còn **1,140** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 57.5%** chỉ còn **25.61** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.65%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

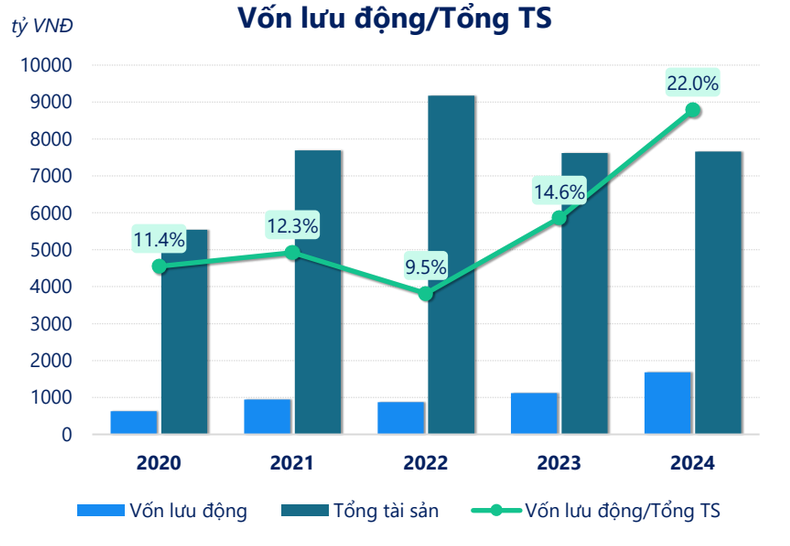

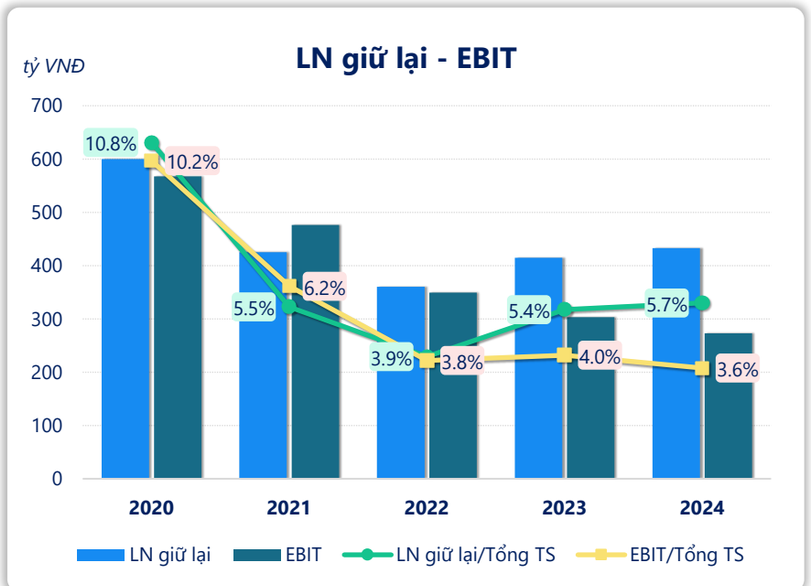

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

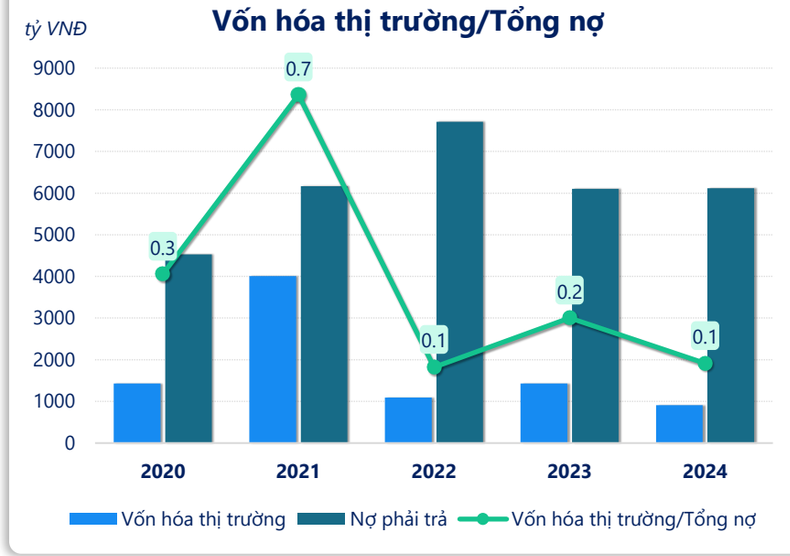

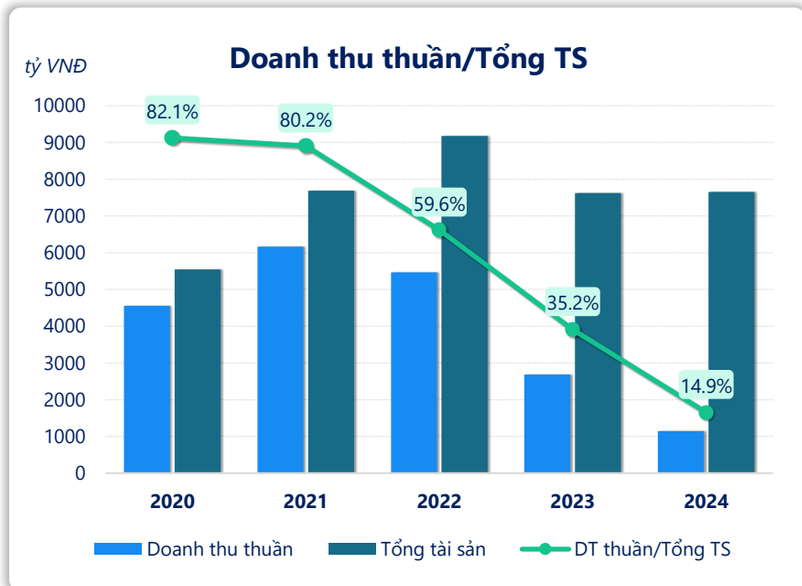

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,649**	**7,622**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	7,121	7,043	1.1%
Tiền và tương đương tiền	95.4	104	-8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.2	19.7	104%
Phải thu ngắn hạn	6,417	5,816	10.3%
Hàng tồn kho	466	1,010	-53.9%
Tài sản ngắn hạn khác	103	93.4	10.6%
Tài sản dài hạn	**527**	**579**	**-9.0%**
Phải thu dài hạn	28.7	29.7	-3.2%
Tài sản cố định	229	251	-8.6%
Bất động sản đầu tư	197	205	-3.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**63.6**	**62.2**	**2.2%**
Lợi thế thương mại	8.87	12.1	-26.7%
Nợ phải trả	6,114	6,102	0.2%
Nợ ngắn hạn	**5,439**	**5,927**	**-8.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,725	1,883	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,472	1,832	-19.6%
Nợ dài hạn	675	175	285%
Vay và nợ thuê dài hạn	666	169	294%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,535**	**1,520**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,535**	**1,520**	**1.0%**
Vốn điều lệ	891	891	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,552**	**6,164**	**5,465**	**2,681**	**1,140**
Giá vốn hàng bán	3,672	5,674	5,029	2,459	1,060
Lợi nhuận gộp	**881**	**489**	**435**	**222**	**80.2**
Doanh thu HĐTC	71.5	94.5	74.1	143	260
Chi phí TC	225	190	245	252	264
Chi phí lãi vay	**123**	**174**	**225**	**252**	**242**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	182	0	0	1.16	0
Chi phí QLDN	109	112	133	66.7	40.5
LN thuần từ HĐKD	**436**	**282**	**132**	**45.6**	**36.3**
Lợi nhuận khác	7.35	20.6	-7.95	5.51	-5.14
LN trước thuế	**444**	**302**	**124**	**51.1**	**31.1**
Lợi nhuận sau thuế	**357**	**241**	**64.0**	**60.3**	**25.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**345**	**241**	**63.6**	**60.0**	**25.3**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-457	-218	-1,019	308	-678
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-302	-68.5	118	198	330
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	574	592	557	-486	339
Tiền đầu kỳ	308	123	428	83.8	104
Lưu chuyển tiền thuần	**-185**	**305**	**-344**	**20.3**	**-8.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	123	428	83.8	104	95.2